

Số: 01 /DVTHDK-QLDA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2017

V/v: Đề nghị chào giá công tác thi công gói thầu  
XD01 hạng mục Thi công hạ tầng kỹ thuật thuộc  
dự án “Khu dân cư 41D”

## THƯ MỜI CHÀO GIÁ CẠNH TRANH

**Kính gửi: Các công ty quan tâm tham gia**

**Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí** dự kiến triển khai gói thầu:

- Gói XD01: Thi công hạ tầng kỹ thuật;

Nội dung cụ thể như sau:

- Dự án: Khu dân cư 41D.
- Địa chỉ: Số 41D – Đường 30/4 – Phường 9 – TP. Vũng Tàu.
- Phạm vi công việc:
  - Thi công hạng mục: San nền, Giao thông, Thoát nước mưa, Thoát nước thải, Cấp nước, Chiếu sáng, Thông tin liên lạc, Hệ thống điện hạ thế, Đường giao thông ngoài ranh, Hệ thống thoát nước mưa ngoài ranh.
  - Bảo hành 1 năm kể từ khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng
  - Bảng nội dung công việc cho gói thầu:

| S<br>T<br>T                                   | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | Đơn vị      | Khối<br>lượng |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|
| <b>A. Gói XD01: Thi công hạ tầng kỹ thuật</b> |                    |             |               |
| 1                                             | San nền            | Hạng<br>mục | 01            |
| 2                                             | Giao thông         | Hạng<br>mục | 01            |
| 3                                             | Thoát nước mưa     | Hạng<br>mục | 01            |
| 4                                             | Thoát nước thải    | Hạng<br>mục | 01            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|
| 5  | Cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hạng mục | 01 |
| 6  | Chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hạng mục | 01 |
| 7  | Thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hạng mục | 01 |
| 8  | Hệ thống điện hạ thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hạng mục | 01 |
| 9  | Đường giao thông ngoài ranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hạng mục | 01 |
| 10 | Hệ thống thoát nước mưa ngoài ranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hạng mục | 01 |
| 3  | <p>a. Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng rào tạm tole bao che khu vực thi công</li> <li>- Biển báo, lan can an toàn, lưới bao che khu vực thi công</li> <li>- BHLĐ cho cán bộ, công nhân làm việc trên công trường</li> <li>- Điện, nước, khu vực vệ sinh cho cán bộ công nhân trên công trường...</li> <li>- Bố trí khu vực tập kết rác thải, dọn dẹp ngày tối thiểu 01 lần</li> <li>- Nghiêm cấm công nhân hút thuốc trên công trường</li> <li>- Tuân thủ đúng các quy định về ATLĐ &amp; VSMT trong suốt quá trình thi công.</li> </ul> <p>b. Chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu</p> <p>c. Chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường.</p> <p>d. Chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên</p> <p>e. Chi phí xây dựng lán trại bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn phòng làm việc cho nhà thầu.</li> <li>- Văn phòng làm việc cho TVGS, Ban QLDA tối thiểu 20m2, (Có điều hòa, Máy Photo, Máy In A3).</li> <li>- Nhà vệ sinh riêng, điện, nước.</li> <li>- Khu vực cho công nhân nghỉ giải lao hút thuốc, uống nước.</li> </ul> | Trọn gói | 01 |

4. Đơn giá chào của nhà thầu:

- ✚ Bảng tiên lượng được đính kèm để nhà thầu tham khảo, nhà thầu chủ động thực hiện kiểm tra khối lượng theo thiết kế kèm theo thư chào giá.



- ✚ Trường hợp khối lượng chi tiết của nhà thầu có sự sai khác với tiên lượng do chủ đầu tư đưa ra, Nhà thầu có trách nhiệm giải trình khối lượng chi tiết để đảm bảo tính chính xác của giá chào.
- ✚ Đơn giá của nhà thầu bao gồm tất cả chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, cho phí trực tiếp khác, chi phí khối lượng phụ trợ thi công, chi phí tổ chức thi công; chi phí chung, bảo hiểm, các loại thuế và lợi nhuận của nhà thầu. Các cho phí xây lắp khác được phân bổ trong đơn giá chào giá như xây dựng bến bãi, nhà tạm, điện nước thi công, kể cả việc sửa chữa đèn bù đường sá có sẵn mà xe và thiết bị thi công của nhà thầu thi công vận chuyển vật liệu đi lại trên đó, chi phí bảo vệ môi trường, chi phí đảm bảo giao thông, và các chi phí đấu nối hạ tầng ... Đơn giá phải làm tròn đến hàng đơn vị.

5. Bảo đảm chào giá:

- ✚ Giá trị bảo đảm chào giá: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn)
- ✚ Hình thức bảo đảm chào giá: Nhà thầu đặt cọc bằng tiền mặt tại Ban Tài Chính Kế Toán Tổng công ty hoặc chuyển khoản vào tài khoản Tổng công ty hoặc nhà thầu sử dụng bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang (mẫu 02)
- ✚ Bảo đảm chào giá sẽ được hoàn trả cho nhà thầu trong vòng 15 ngày kể từ khi công bố kết quả chào giá.
- ✚ Bảo đảm chào giá sẽ không được hoàn trả trong trường hợp sau:
  - Nhà thầu rút hồ sơ chào giá trước khi công bố kết quả chào giá.
  - Nhà thầu không tiến hành thương thảo hợp đồng/ký hợp đồng hoặc từ chối thương thảo hợp đồng/ký hợp đồng trong vòng 5 ngày kể từ thời điểm công bố kết quả chào giá.

6. Tiến độ thực hiện:

- ✚ Chủ đầu tư mong muốn Tổng tiến độ thực hiện là 45 ngày (Tuy nhiên tùy vào tình hình thực tế tại hiện trường CĐT có thể yêu cầu nhà thầu chậm hoặc tạm dừng thi công 01 số hạng mục nhưng không quá 8 tháng kể từ thời điểm bàn giao mặt bằng).
- ✚ Thời gian chuẩn bị của nhà thầu (không tính vào tiến độ thi công): 10 ngày để phục vụ việc chuẩn bị vật tư, nhân lực, hồ sơ trình duyệt ...
- ✚ Các yêu cầu đảm bảo tiến độ thực hiện:
  - Chủ đầu tư sẽ phạt tiến độ căn cứ theo đường găng của dự án. Mức phạt cụ thể như sau là 1 triệu đồng / 1 ngày.
  - Chủ đầu tư sẽ khấu trừ giá trị phạt tiến độ vào đợt thanh toán gần nhất.
  - Trường hợp nhà thầu bù được tiến độ thì khoản phạt tiến độ này sẽ được hoàn trả cho nhà thầu trong các đợt thanh toán tiếp theo.
  - Trường hợp tiến độ thi công chậm quá 15 ngày thì chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng và nhà thầu phải rời khỏi công trường ngay lập tức.
  - Trường hợp chậm tiến độ & nhà thầu không huy động đủ nhân lực theo biểu đồ nhân lực của nhà thầu đệ trình thì sẽ bị phạt 500.000/người/ngày.

7. Quy định về quản lý phối hợp hiện trường:

- ✚ Tất cả các công tác phải được chủ đầu tư & TVGS phê duyệt trước khi tiến hành thi công (Trình duyệt vật tư, shopdrawing, biện pháp thi công, bản vẽ chi tiết lắp đặt...).
- ✚ Thời gian trình duyệt hồ sơ: 3 ngày tư vấn giám sát & 2 ngày Chủ đầu tư (tổng cộng 05 ngày), nếu quá thời hạn trên mà không có phản hồi thì hồ sơ xem như đã được phê duyệt.
- ✚ Nhà thầu có thể trình song song cả chủ đầu tư và tư vấn giám sát để đẩy nhanh công tác hồ sơ.
- ✚ Các trường hợp bất thường sẽ được xử lý ngay tại hiện trường

8. Hình thức hợp đồng: trọn gói.

9. Tạm ứng và thanh toán:

- ✚ Tạm ứng: 20%.
- ✚ Thanh toán hàng tháng.
- ✚ Thời hạn thanh toán: 05-07 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ.
- ✚ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng & tạm ứng & bảo hành: sử dụng bảo lãnh vô điều kiện & không hủy ngang.

10. Yêu cầu về năng lực & kỹ thuật của nhà thầu:

| TT                                                                                                                                                            | Trình tự các bước thực hiện                                                                                                                                            | Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (đạt)                          | Ghi chú                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Đánh giá về điều kiện tiên quyết:</b> Nhà thầu vượt qua vòng đánh giá về điều kiện tiên quyết mới được xem xét các bước tiếp theo                       |                                                                                                                                                                        |                                                                                  |                                                                            |
| 1                                                                                                                                                             | Thư chào giá cạnh tranh theo quy định                                                                                                                                  | Nhà thầu phải có thư chào giá cạnh tranh theo đúng quy định của thư mời chào giá |                                                                            |
| 2                                                                                                                                                             | Bảo đảm dự thầu                                                                                                                                                        | Nhà thầu nộp theo quy định điều 05 của thư mời chào giá                          |                                                                            |
| <b>B. Đánh giá về năng lực &amp; kinh nghiệm của nhà thầu:</b> Nhà thầu vượt qua vòng đánh giá về năng lực và kinh nghiệm mới được xem xét các bước tiếp theo |                                                                                                                                                                        |                                                                                  |                                                                            |
| 1                                                                                                                                                             | Nhà thầu phải có kinh nghiệm đã hoặc đang thực hiện các gói thầu tương tự                                                                                              | Quy mô tối thiểu 01 công trình hạ tầng kỹ thuật tương tự                         | Nhà thầu nộp bản photo hợp đồng tương tự.                                  |
| 2                                                                                                                                                             | +Nhà thầu phải có Chỉ huy trưởng và/hoặc Giám đốc dự án có năng lực tối thiểu 03 năm kinh nghiệm và đã là Chỉ huy trưởng và/hoặc Giám đốc dự án của gói thầu tương tự. | + 03 năm kinh nghiệm<br>+ Đã là chỉ huy trưởng và/hoặc Giám đốc dự án            | Nhà thầu nộp bản photo bằng cấp của Chỉ huy trưởng và/hoặc giám đốc dự án. |



| TT | Trình tự các bước thực hiện                           | Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (đạt)                                                               | Ghi chú                                                                                                                           |
|----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Nhà thầu phải đảm năng lực về tài chính cho gói thầu. | Năm gần nhất (2016) không lỗi                                                                                         | Nhà thầu nộp bản photo báo cáo tài chính được kiểm toán/báo cáo thuế/tờ khai tự quyết toán thuế/Biên bản kiểm tra quyết toán thuế |
| 4  | Tiến độ nhà thầu                                      | - Tiến độ thi công theo yêu cầu <b>tại điều 6</b><br>- Không thể hiện đường găng và biểu đồ nhân lực thi công phù hợp |                                                                                                                                   |

11. Quy định về xác định giá đánh giá: (dành cho nhà thầu vượt qua bước đánh giá về năng lực & kinh nghiệm của nhà thầu \_ quy định tại mục 10)
  - ✚ Giá dự thầu hiệu chỉnh = giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi/làm rõ khối lượng dự thầu ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch - giá trị giảm giá (nếu có)
  - ✚ Nhà thầu vượt qua bước đánh giá về năng lực & kinh nghiệm, có giá dự thầu hiệu chỉnh thấp nhất sẽ trúng thầu.
12. Yêu cầu về vật liệu: Tất cả các vật tư phải mới 100% và có xuất xứ từ năm 2016 trở về sau.
13. Phương án kỹ thuật thay thế: nhà thầu được quyền chào phương án kỹ thuật thay thế cho phương án chủ đầu tư yêu cầu trong thư chào giá trên cơ sở vẫn đảm bảo chất lượng công trình nhằm cạnh tranh giá.
14. Yêu cầu về đảm bảo chất lượng: Trường hợp nhà thầu tập kết vật tư/vật liệu/thiết bị không tuân thủ hồ sơ vật tư/vật liệu/thiết bị mẫu mã đã được chủ đầu tư phê duyệt và/hoặc cố tình tập kết các vật tư/vật liệu/thiết bị chưa được chủ đầu tư phê duyệt thì nhà thầu sẽ bị phạt 50 triệu đồng/1 vụ việc.
15. Thời gian nộp chào giá: Nhà thầu nộp chào giá về Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí:
  - ✚ Địa chỉ: lầu 06 tòa nhà PetroVietnam, số 01-05 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - ✚ Thời hạn cuối nộp chào giá: 16h ngày thứ hai 03/07/2017.
  - ✚ Thời gian mở hồ sơ chào giá: 16h30 ngày thứ hai 03/07/2017.
  - ✚ Nhân sự liên hệ: Trường hợp có thắc mắc về các nội dung của thư mời chào giá, nhà thầu vui lòng liên hệ các nhân sự sau:
    - Ông Bùi Anh Dũng – Phó Tổng giám đốc - Email: dung.ba@petrosetco.com.vn
    - Ông Đào Văn Đại – Trưởng ban kiểm soát nội bộ- Email: Dai.dv@petrosetco.com.vn
    - Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Quản lý dự án - Email: dung.nh@petrosetco.com.vn

Trân trọng cảm ơn!

2060  
HỢP  
HỮU  
KHÍ  
HỒ C

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng giám đốc (để báo cáo)
- Lưu: VT, QLDA (NHD).

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BÙI ANH DŨNG**

MẪU 01

**ĐƠN CHÀO GIÁ CẠNH TRANH**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [Ghi tên Chủ đầu tư]

Sau khi nghiên cứu thư mời chào giá và văn bản sửa đổi (nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*], cam kết thực hiện gói thầu [*Ghi tên gói thầu*] theo đúng yêu cầu của thư mời chào giá, cụ thể như sau:

| STT                                           | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị   | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------|------------|---------|
| <b>Gói XD03: Thi công 12 căn nhà song lập</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |         |            |         |
| 1                                             | San nền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 2                                             | Giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 3                                             | Thoát nước mưa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 4                                             | Thoát nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 5                                             | Cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 6                                             | Chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 7                                             | Thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 8                                             | Hệ thống điện hạ thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 9                                             | Đường giao thông ngoài ranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 10                                            | Hệ thống thoát nước mưa ngoài ranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hạng mục | 01         |         |            |         |
| 11                                            | a. Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh bao gồm:<br>- Hàng rào tạm tole bao che khu vực thi công<br>- Biển báo, lan can an toàn, lưới bao che khu vực thi công<br>- BHLĐ cho cán bộ, công nhân làm việc trên công trường<br>- Điện, nước, khu vực vệ sinh cho cán bộ công nhân trên công trường...<br>- Bố trí khu vực tập kết rác thải, dọn dẹp ngày tối thiểu 01 lần<br>- Nghiêm cấm công nhân hút thuốc trên công trường<br>- Tuân thủ đúng các quy định về ATLĐ & VSMT trong suốt quá trình thi công. | Trọn gói | 1          |         |            |         |



| STT                                        | Nội dung công việc                                                                           | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|------------|---------|
|                                            | b. Chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu                                                  |        |            |         |            |         |
|                                            | c. Chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường.                            |        |            |         |            |         |
|                                            | d. Chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên                                              |        |            |         |            |         |
|                                            | e. Chi phí xây dựng lán trại bao gồm:                                                        |        |            |         |            |         |
|                                            | - Văn phòng làm việc cho nhà thầu.                                                           |        |            |         |            |         |
|                                            | - Văn phòng làm việc cho TVGS, Ban QLDA tối thiểu 20m2, (Có điều hòa, Máy Photo, Máy In A3). |        |            |         |            |         |
|                                            | - Nhà vệ sinh riêng, điện, nước                                                              |        |            |         |            |         |
|                                            | -Khu vực cho công nhân nghỉ giải lao hút thuốc, uống nước.                                   |        |            |         |            |         |
| <b>TỔNG CỘNG (GIÁ CHÀO ĐÃ BAO GỒM VAT)</b> |                                                                                              |        |            |         |            |         |

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] kể từ khi nhận bàn giao mặt bằng từ chủ đầu tư.

Chúng tôi hiểu rằng, Chủ đầu tư không phải giải thích bất kỳ lý do không chấp nhận hồ sơ dự thầu có giá thấp nhất hoặc bất kỳ hồ sơ dự thầu nào, và đồng thời chúng tôi sẽ không có bất cứ một sự khiếu nại nào.

Chúng tôi cam kết, trường hợp được chủ đầu tư lựa chọn sẽ tuân thủ đầy đủ tất cả các quy định của thư mời chào giá.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**MẪU 02**  
**BẢO LÃNH CHÀO GIÁ**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: .....(ghi tên chủ đầu tư)

Căn cứ vào việc *[ghi tên nhà thầu tham chào giá]*, sau đây gọi là “nhà thầu”, sẽ tham dự đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*

Chúng tôi *[ghi tên ngân hàng, tổ chức tài chính]* có trụ sở đăng ký tại *[ghi địa chỉ của ngân hàng, tổ chức tài chính]*, xin cam kết với chủ đầu tư bảo lãnh cho nhà thầu tham dự đấu thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Chúng tôi cam kết sẽ chuyển ngay cho chủ đầu tư khoản tiền nêu trên khi chủ đầu tư có văn bản yêu cầu chuyển tiền.

Bảo lãnh là vô điều kiện và không hủy ngang.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong 30 ngày kể 16h ngày 03 tháng 07 năm 2017. Bất cứ yêu cầu nào của chủ đầu tư liên quan đến bảo lãnh này thì *[ghi tên ngân hàng, tổ chức tài chính]* phải nhận được trước khi kết thúc thời hạn nói trên.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

SỐ  
NG  
CÓ  
D  
T  
IN

| <b>BẢNG TIÊN LƯỢNG</b><br><b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br><b>HẠNG MỤC: SAN NỀN</b> |                                                           |                   |            |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
| STT                                                                                        | Tên công tác                                              | Đơn vị            | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                          | Đắp cát công trình bằng máy đầm 9T, K=0,85                | 100m <sup>3</sup> | 8,1218     |         |
| 2                                                                                          | Đào móng bằng máy đào <=0,8m <sup>3</sup> , R<=6m, đất C1 | 100m <sup>3</sup> | 0,8205     |         |
| 3                                                                                          | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi <=1000m, đất C1       | 100m <sup>3</sup> | 0,8205     |         |

| <b>BẢNG TIÊN LƯỢNG</b><br><b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br><b>HẠNG MỤC: GIAO THÔNG</b> |                                                                                 |                   |            |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
| STT                                                                                           | Tên công tác                                                                    | Đơn vị            | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                             | Đào nền đường máy đào <=0,8m <sup>3</sup> , máy ủi <=110cv, đất C1              | 100m <sup>3</sup> | 1,0181     |         |
| 2                                                                                             | Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu K=0.95                                       | m <sup>3</sup>    | 81,46      |         |
| 3                                                                                             | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi <=1000m, đất C1                             | 100m <sup>3</sup> | 0,2035     |         |
| 4                                                                                             | Vận chuyển tiếp cự ly <=7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 7km                | 100m <sup>3</sup> | 0,2035     |         |
| 5                                                                                             | Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 2 km          | 100m <sup>3</sup> | 0,2035     |         |
| 6                                                                                             | Lu lèn trong phần nền lòng đường k > 0.98, dày 30cm                             | 100m <sup>3</sup> | 1,0142     |         |
| 7                                                                                             | BTNN C12.5, chiều dày 7 cm                                                      | 100m <sup>2</sup> | 2,94       |         |
| 8                                                                                             | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 1,0 kg/m <sup>2</sup> | 100m <sup>2</sup> | 2,94       |         |
| 9                                                                                             | Làm móng Cấp phối đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt K>9.8                       | 100m <sup>3</sup> | 0,732      |         |
| 10                                                                                            | Làm móng Cấp phối đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt K>9.8                      | 100m <sup>3</sup> | 0,8133     |         |
| 11                                                                                            | Lát gạch Doremon                                                                | m <sup>2</sup>    | 303,34     |         |
| 12                                                                                            | Vữa đệm M75 dày 1,5cm                                                           | 1m <sup>2</sup>   | 0,0455     |         |
| 13                                                                                            | Bê tông lót móng chiều rộng >250 cm, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                | m <sup>3</sup>    | 15,17      |         |
| 14                                                                                            | Cấp phối đá 0x4 dày 10cm                                                        | 100m <sup>3</sup> | 0,3033     |         |
| 15                                                                                            | Lu lèn trong phần nền lòng đường k > 0.98                                       | 100m <sup>3</sup> | 0,91       |         |
| 16                                                                                            | Lát đá nhám 300x600x20mm                                                        | viên              | 36,        |         |
| 17                                                                                            | Phá dỡ vỉa hè                                                                   | m <sup>3</sup>    | 5,0624     |         |
| 18                                                                                            | Lát gạch Doremon                                                                | m <sup>2</sup>    | 460,22     |         |
| 19                                                                                            | Vữa đệm M75 dày 1.5cm                                                           | 1m <sup>2</sup>   | 6,9        |         |
| 20                                                                                            | Bê tông lót móng chiều rộng >250 cm, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                | m <sup>3</sup>    | 23,01      |         |
| 21                                                                                            | Cấp phối đá 0x4 dày 10cm                                                        | 100m <sup>3</sup> | 0,4602     |         |

15/...  
CỘNG HÒA  
PHẠM  
CH  
ÔNG  
DÂN  
T

|    |                                               |       |         |  |
|----|-----------------------------------------------|-------|---------|--|
| 22 | Lát đá nhám 300x600x20mm                      | viên  | 30,     |  |
| 23 | Bê tông bó vỉa đá 1x2 M250 độ sụt (8+-2)cm    | m3    | 16,02   |  |
| 24 | Bê tông lót đá 1x2 M100 - độ sụt 8+-2cm       | m3    | 5,72    |  |
| 25 | Ván khuôn bó vỉa                              | 100m2 | 0,6622  |  |
| 26 | Bê tông bó nền đá 1x2 M200 độ sụt (6-8)cm     | m3    | 5,1     |  |
| 27 | Bê tông lót móng, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm | m3    | 1,72    |  |
| 28 | Ván khuôn bó nền                              | 100m2 | 0,0858  |  |
| 29 | Gạch xi măng                                  | viên  | 144,    |  |
| 30 | Bê tông M200, đá 1x2 độ sụt 8+-2cm            | m3    | 3,23    |  |
| 31 | Vữa xi măng M50                               | 1m2   | 48,6667 |  |
| 32 | Cây xanh cây sò đo cam hoặc cây dầu rái       | cây   | 24,     |  |
| 33 | Cây chuối ngọc hoặc cây dương xỉ, Cỏ nhung    | m2    | 33,42   |  |
| 34 | Đất màu và phân bón                           | m3    | 10,44   |  |
| 35 | Cây chống dài 1,5m                            | cây   | 96,     |  |
| 36 | Cát đệm gốc cây                               | m3    | 7,66    |  |
| 37 | Kẽm buộc                                      | kg    | 9,36    |  |

| <b>BẢNG TIỀN LƯỢNG</b><br><b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br><b>HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA</b> |                                                                         |         |            |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------|---------|
| STT                                                                                               | Tên công tác                                                            | Đơn vị  | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                                 | LĐ ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đk 600                    | 100m    | 0,74       |         |
| 2                                                                                                 | Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm                    | mỗi nối | 17,        |         |
| 3                                                                                                 | Lắp đặt gối cống 600                                                    | cái     | 36,        |         |
| 4                                                                                                 | Cốt thép móng đường kính cốt thép <=10 mm                               | tấn     | 0,067      |         |
| 5                                                                                                 | Cốt thép móng đường kính cốt thép <=18 mm                               | tấn     | 0,0792     |         |
| 6                                                                                                 | Ván khuôn gối cống                                                      | 100m2   | 0,1498     |         |
| 7                                                                                                 | Bê tông đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                     | m3      | 1,728      |         |
| 8                                                                                                 | Bê tông lót móng, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                           | m3      | 6,91       |         |
| 9                                                                                                 | Đào đất phui cống                                                       | 100m3   | 1,3154     |         |
| 10                                                                                                | Đắp đất phui cống                                                       | 100m3   | 1,0218     |         |
| 11                                                                                                | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi <=1000m, đất C1, vận chuyển 1km đầu | 100m3   | 0,2936     |         |
| 12                                                                                                | Vận chuyển tiếp cự ly <=7km ô tô 7T, đất C1                             | 100m3   | 0,2936     |         |
| 13                                                                                                | Vận chuyển 2km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1                        | 100m3   | 0,2936     |         |
| 14                                                                                                | Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông hố ga đường kính <= 10 mm            | tấn     | 0,1397     |         |
| 15                                                                                                | Ván khuôn hố ga đúc sẵn                                                 | 100m2   | 0,0576     |         |
| 16                                                                                                | Bê hố ga đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                    | m3      | 1,74       |         |



|    |                                                                               |                   |        |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|--|
| 17 | Lắp đặt hố ga đúc sẵn                                                         | cái               | 6,     |  |
| 18 | Cốt thép giếng nước, cáp nước đường kính cốt thép $\leq 10$ mm                | tấn               | 0,218  |  |
| 19 | Ván khuôn hố ga                                                               | 100m <sup>2</sup> | 1,2368 |  |
| 20 | Bê tông lót móng, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                 | m <sup>3</sup>    | 1,176  |  |
| 21 | Bê tông hố ga, đá 1x2 M200 - độ sụt - độ sụt 8+-2cm                           | m <sup>3</sup>    | 12,608 |  |
| 22 | Đào đất phui hố ga                                                            | 100m <sup>3</sup> | 0,8516 |  |
| 23 | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,90                                       | 100m <sup>3</sup> | 0,5853 |  |
| 24 | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi $\leq 1000$ m, đất C1, vận chuyển 1km đầu | 100m <sup>3</sup> | 0,265  |  |
| 25 | Vận chuyển tiếp cự ly $\leq 7$ km ô tô 7T, đất C1                             | 100m <sup>3</sup> | 0,265  |  |
| 26 | Vận chuyển 2km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1                              | 100m <sup>3</sup> | 0,265  |  |
| 27 | Cốt thép đường kính D $\leq 10$ mm                                            | 1tấn              | 0,0358 |  |
| 28 | Cốt thép đường kính D $> 10$ mm                                               | 1tấn              | 0,1225 |  |
| 29 | SX Thép hình khuôn hầm                                                        | tấn               | 0,1633 |  |
| 30 | LD Thép hình khuôn hầm                                                        | tấn               | 0,1633 |  |
| 31 | Ván khuôn khuôn hầm                                                           | 100m <sup>2</sup> | 0,0164 |  |
| 32 | Bê tông khuôn hầm, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                | m <sup>3</sup>    | 0,846  |  |
| 33 | Lắp dựng khuôn hầm                                                            | cấu kiện          | 6,     |  |
| 34 | Thép nắp hầm D $<10$                                                          | tấn               | 0,0032 |  |
| 35 | Thép nắp hầm, lưới chắn rác D $>10$                                           | tấn               | 0,0865 |  |
| 36 | Sản xuất thép hình                                                            | tấn               | 0,0848 |  |
| 37 | LD thép hình, KL $\leq 100$ kg                                                | tấn               | 0,0847 |  |
| 38 | Ván khuôn nắp đan, tấm chóp                                                   | 100m <sup>2</sup> | 0,0216 |  |
| 39 | Bê tông đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                           | m <sup>3</sup>    | 0,486  |  |
| 40 | Lắp đặt nắp hầm                                                               | cái               | 6,     |  |
| 41 | LD ống nhựa PVC miệng bát nối gioăng, đk 200mm                                | 100m              | 0,036  |  |
| 42 | LD ống nhựa PVC miệng bát nối gioăng, đk 315mm                                | 100m              | 0,057  |  |
| 43 | Lắp Hố thu + nắp thu nước theo mẫu Busadco                                    | cái               | 6,     |  |
| 44 | Hố ga ngăn mùi theo mẫu Busadco                                               | cái               | 6,     |  |
| 45 | Bê tông lót đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                       | m <sup>3</sup>    | 0,682  |  |
| 46 | Đào đất phui hố ga                                                            | 100m <sup>3</sup> | 0,285  |  |
| 47 | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,90                                       | 100m <sup>3</sup> | 0,248  |  |
| 48 | Cất mặt đường                                                                 | 100m <sup>2</sup> | 0,1907 |  |
| 49 | BTNN C12.5, chiều dày 7 cm                                                    | 100m <sup>2</sup> | 0,1907 |  |
| 50 | Tưới lớp dính bám mặt đường nhựa 0,5 kg/m <sup>2</sup>                        | 100m <sup>2</sup> | 0,1907 |  |
| 51 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k $>0,98$                                | 100m <sup>3</sup> | 0,0343 |  |
| 52 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k $>0,98$                               | 100m <sup>3</sup> | 0,0381 |  |
| 53 | Bê tông bó vỉa đá 1x2 M250 độ sụt (8+-2)cm                                    | m <sup>3</sup>    | 0,9    |  |
| 54 | Bê tông lót đá 1x2 M100 - độ sụt 8+-2cm                                       | m <sup>3</sup>    | 0,35   |  |

**BẢNG TIÊN LƯỢNG**  
**CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT**  
**HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI**

| STT | Tên công tác                                                            | Đơn vị            | Khối lượng | Đơn giá |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
| 1   | LĐ ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đk 300, h10               | 100m              | 2,254      |         |
| 2   | LĐ ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đk 300                    | 100m              | 0,128      |         |
| 3   | Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 300mm                    | mỗi nối           | 54,        |         |
| 4   | Lắp đặt gối cống 300                                                    | cái               | 122,       |         |
| 5   | Cốt thép móng đường kính cốt thép $\leq 10$ mm                          | tấn               | 0,2684     |         |
| 6   | Ván khuôn móng dài, bề dày                                              | 100m <sup>2</sup> | 0,3155     |         |
| 7   | Bê tông móng đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                | m <sup>3</sup>    | 3,172      |         |
| 8   | Bê tông lót đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                 | m <sup>3</sup>    | 3,72       |         |
| 9   | Đào đất phui cống                                                       | 100m <sup>3</sup> | 3,589      |         |
| 10  | Đắp đất phui cống                                                       | 100m <sup>3</sup> | 3,332      |         |
| 11  | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi $\leq 1000$ m, đất C1               | 100m <sup>3</sup> | 0,257      |         |
| 12  | Vận chuyển tiếp cự ly $\leq 7$ km ô tô 7T, đất C1 - Vận chuyển tiếp 7km | 100m <sup>3</sup> | 0,257      |         |
| 13  | Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 2km   | 100m <sup>3</sup> | 0,257      |         |
| 14  | Ván khuôn hố ga                                                         | 100m <sup>2</sup> | 1,6256     |         |
| 15  | Bê tông lót đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                 | m <sup>3</sup>    | 4,312      |         |
| 16  | Bê tông hố ga, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                              | m <sup>3</sup>    | 21,231     |         |
| 17  | Đào đất phui hố ga                                                      | 100m <sup>3</sup> | 1,7132     |         |
| 18  | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,90                                 | 100m <sup>3</sup> | 1,2427     |         |
| 19  | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi $\leq 1000$ m, đất C1               | 100m <sup>3</sup> | 0,4705     |         |
| 20  | Vận chuyển tiếp cự ly $\leq 7$ km ô tô 7T, đất C1                       | 100m <sup>3</sup> | 0,4705     |         |
| 21  | Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 2km   | 100m <sup>3</sup> | 0,4705     |         |
| 22  | Cốt thép khuôn hầm đường kính cốt thép $< 10$ mm                        | 1tấn              | 0,0816     |         |
| 23  | Cốt thép khuôn hầm đường kính cốt thép $> 10$ mm                        | 1tấn              | 0,3571     |         |
| 24  | Thép hình khuôn hầm                                                     | tấn               | 0,3318     |         |
| 25  | LD Thép hình khuôn hầm                                                  | tấn               | 0,3318     |         |
| 26  | Ván khuôn khuôn hầm                                                     | 100m <sup>2</sup> | 0,3784     |         |
| 27  | Bê tông khuôn hầm, đá 1x2 M200 - độ sụt 6 - 8cm                         | m <sup>3</sup>    | 3,168      |         |
| 28  | Lắp dựng khuôn hầm                                                      | cấu kiện          | 22,        |         |
| 29  | Thép nắp hầm D $<10$                                                    | tấn               | 0,1795     |         |
| 30  | Thép nắp hầm , lưới chắn rác D $>10$                                    | tấn               | 0,0165     |         |
| 31  | Sản xuất thép hình                                                      | tấn               | 0,3531     |         |



|    |                                                 |       |        |  |
|----|-------------------------------------------------|-------|--------|--|
| 32 | LD thép hình, KL <=100kg                        | tấn   | 0,3531 |  |
| 33 | SX LD Ván khuôn                                 | 100m2 | 0,0704 |  |
| 34 | Bê tông nắp hầm, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm    | m3    | 1,76   |  |
| 35 | Lắp đặt nắp hầm                                 | cái   | 22,    |  |
| 36 | Bê tông bó vỉa, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm     | m3    | 11,5   |  |
| 37 | Bê tông lót bó vỉa, đá 1x2 M100 - độ sụt 8+-2cm | m3    | 4,1    |  |
| 38 | Cắt mặt đường                                   | 100m2 | 0,0552 |  |
| 39 | BTNN C12.5, chiều dày 7 cm                      | 100m2 | 0,0552 |  |
| 40 | Tưới lớp dính bám mặt đường nhựa 0,5 kg/m2      | 100m2 | 0,0552 |  |
| 41 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k>0,98     | 100m3 | 0,0099 |  |
| 42 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k>0,98    | 100m3 | 0,0099 |  |

| <p align="center"><b>BẢNG TIỀN LƯỢNG</b><br/> <b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br/> <b>HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC</b></p> |                                    |          |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|------------|------------|
| STT                                                                                                                   | Tên công tác                       | Đơn vị   | Khối lượng | Thành tiền |
| 1                                                                                                                     | LD TÊ GANG D225x110 BBB            | cái      | 2,         |            |
| 2                                                                                                                     | LĐ mặt bích HDPE D225              | cái      | 4,         |            |
| 3                                                                                                                     | Lắp bích thép, đk 225              | cặp bích | 4,         |            |
| 4                                                                                                                     | LĐ mặt bích HDPE D110              | cái      | 18,        |            |
| 5                                                                                                                     | Lắp bích thép, đk 110              | cặp bích | 18,        |            |
| 6                                                                                                                     | Lắp đặt van gang mặt bích, đk 110  | cái      | 2,         |            |
| 7                                                                                                                     | LĐ ống nhựa gân xoắn HDPE , đk 110 | 100m     | 3,4        |            |
| 8                                                                                                                     | LĐ ống HDPE, đk 63mm               | 100m     | 1,38       |            |
| 9                                                                                                                     | LĐ CÚT GANG 45° D110 BB            | cái      | 6,         |            |
| 10                                                                                                                    | LĐ TÊ GANG D110x63 BBB             | cái      | 2,         |            |
| 11                                                                                                                    | LĐ mặt bích HDPE D63               | cái      | 6,         |            |
| 12                                                                                                                    | Lắp bích thép rỗng, đk 63          | cặp bích | 6,         |            |
| 13                                                                                                                    | LĐ côn gang 90° D63 BB             | cái      | 2,         |            |
| 14                                                                                                                    | LĐ Tê GANG D110x100 BBB            | cái      | 1,         |            |
| 15                                                                                                                    | Lắp đặt VAN GANG D100 BB           | cái      | 1,         |            |
| 16                                                                                                                    | Lắp BÍCH THÉP RỖNG D100            | cặp bích | 3,         |            |
| 17                                                                                                                    | Lắp đặt trụ cứu hỏa, đk 100        | cái      | 1,         |            |
| 18                                                                                                                    | LĐ ống uPVC PN10 (NỐI TCH)         | 100m     | 0,02       |            |
| 19                                                                                                                    | Lắp đai khởi thủy nhựa, D110X25    | cái      | 1,         |            |

C.P. H.



|    |                                                                        |       |        |  |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--|
| 20 | Lắp đặt van xả khí, đk 25                                              | cái   | 1,     |  |
| 21 | Lắp đai khởi thủy nhựa, đk 100x50                                      | cái   | 1,     |  |
| 22 | Lắp đặt van nhựa, đk 50                                                | cái   | 1,     |  |
| 23 | LĐ ống HDPE D50 PN10                                                   | 100m  | 0,1    |  |
| 24 | Lắp đai khởi thủy nhựa, D110X34                                        | cái   | 26,    |  |
| 25 | Lắp đai khởi thủy nhựa, D63X34                                         | cái   | 19,    |  |
| 26 | Lắp đặt van nhựa, đk 34                                                | cái   | 45,    |  |
| 27 | LĐ ống HDPE D34 PN10                                                   | 100m  | 0,9    |  |
| 28 | Bulong M16x70                                                          | cái   | 216,   |  |
| 29 | Bulong M16x65                                                          | cái   | 24,    |  |
| 30 | Đào phui cống                                                          | 100m3 | 2,3964 |  |
| 31 | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,85                                | 100m3 | 2,3598 |  |
| 32 | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi <=1000m, đất C1                    | 100m3 | 0,0366 |  |
| 33 | Vận chuyển tiếp cự ly <=7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 7km       | 100m3 | 0,0366 |  |
| 34 | Vận chuyển 1km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1, vận chuyển tiếp 2 km | 100m3 | 0,0366 |  |
| 35 | Cất mặt đường hiện hữu                                                 | 100m2 | 0,06   |  |
| 36 | Rải thảm mặt đường BT nhựa C12.5 chiều dày 7 cm                        | 100m2 | 0,06   |  |
| 37 | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 0,5 kg/m2    | 100m2 | 0,06   |  |
| 38 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k>0,98                            | 100m3 | 0,0108 |  |
| 39 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k>0,98                           | 100m3 | 0,0108 |  |
| 40 | Bê tông đá 1x2 M200 độ sụt 8+-2cm                                      | m3    | 0,156  |  |
| 41 | Ván khuôn gổ đỡ                                                        | 100m2 | 0,0103 |  |
| 42 | Bê tông hố ga, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                             | m3    | 1,702  |  |
| 43 | Bê tông lót đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                | m3    | 0,196  |  |
| 44 | Ván khuôn hố ga                                                        | 100m2 | 0,068  |  |
| 45 | Bê tông nắp hố ga, đá 1x2 M200 độ sụt 6-8cm                            | m3    | 0,0486 |  |
| 46 | Thép nắp hố ga                                                         | 1tấn  | 0,0081 |  |
| 47 | Thép hình                                                              | tấn   | 0,011  |  |
| 48 | Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách<=100                            | cái   | 1,     |  |
| 49 | Hộp đồng hồ nước thân nhựa nắp inox400mm x 250mm x 120mm               | cái   | 44,    |  |
| 50 | Cất mặt đường                                                          | 100m2 | 0,036  |  |
| 51 | BTNN C12.5, chiều dày 7 cm                                             | 100m2 | 0,036  |  |
| 52 | Tưới lớp dính bám mặt đường nhựa 0,5 kg/m2                             | 100m2 | 0,036  |  |
| 53 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k>0,98                            | 100m3 | 0,0065 |  |
| 54 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k>0,98                           | 100m3 | 0,0072 |  |
| 55 | Phá dỡ kết cấu vỉa hè hiện hữu (Cất vỉa hè)                            | m3    | 0,408  |  |

|    |                             |       |        |  |
|----|-----------------------------|-------|--------|--|
| 56 | Lát gạch Terrazzo           | m2    | 40,8   |  |
| 57 | Vữa đệm M75 dày 1.5cm       | 1m2   | 0,61   |  |
| 58 | Bê tông móng M 150, dày 5cm | m3    | 2,04   |  |
| 59 | Cấp phối đá 0x4 dày 10cm    | 100m3 | 0,0408 |  |

**BẢNG TIÊN LƯỢNG**  
**CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT**  
**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG**

| STT | Tên công tác                                                                                     | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|
| 1   | Kéo rải và lắp cố định đường cáp ngầm, trọng lượng cáp <= 2kg/ m, cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x10)mm2 | 100m   | 1,208      |         |
| 2   | Kéo rải và lắp Cáp 11mm2 tiếp địa                                                                | m      | 120,8      |         |
| 3   | Lắp Ống nhựa xoắn HDPE D50/40 bảo hộ dây dẫn                                                     | 100m   | 1,15       |         |
| 4   | Lắp dựng Trụ đèn chiếu sáng cao 8m                                                               | cột    | 4,         |         |
| 5   | Lắp dựng Cần đèn 1 bóng                                                                          | bộ     | 4,         |         |
| 6   | Lắp dựng Đèn Sodium 150W-220V                                                                    | bộ     | 4,         |         |
| 7   | Đào hố móng trụ                                                                                  | m3     | 1,872      |         |
| 8   | Đổ betong lót M100, Đá 4x6 độ sụt 6-8cm                                                          | m3     | 0,144      |         |
| 9   | Gia công Cốt thép D=20 cốt thép móng                                                             | tấn    | 0,0494     |         |
| 10  | Gia công Thép tấm                                                                                | tấn    | 0,0015     |         |
| 11  | Thép tấm                                                                                         | tấn    | 0,0055     |         |
| 12  | Đầu bulon mạ kẽm M20x100                                                                         | cái    | 16,        |         |
| 13  | Đai ốc bulon móng M20                                                                            | cái    | 16,        |         |
| 14  | Bat 70x60x4                                                                                      | bộ     | 4,         |         |
| 15  | Ván khuôn betong móng                                                                            | 100m2  | 0,1641     |         |
| 16  | Cát lót                                                                                          | m3     | 0,144      |         |
| 17  | Đào đất Đào hố móng tủ 800x600x600                                                               | m3     | 0,374      |         |
| 18  | Đổ betong lót M100, Đá 1x2 độ sụt 6-8cm                                                          | m3     | 0,288      |         |
| 19  | Đổ betong M200, Đá 1x2 độ sụt 6-8cm                                                              | m3     | 1,05       |         |
| 20  | Đầu bulon mạ kẽm M16x100                                                                         | cái    | 4,         |         |
| 21  | Đai ốc bulon M12                                                                                 | cái    | 4,         |         |
| 22  | Ván khuôn betong móng                                                                            | 100m2  | 0,0168     |         |
| 23  | Kéo rải Cáp đồng trần M25                                                                        | 10m    | 1,         |         |
| 24  | Cosse Cu 25mm2                                                                                   | 10 cái | 0,4        |         |
| 25  | Bulong M10*33                                                                                    | cái    | 4,         |         |
| 26  | Cọc tiếp địa mạ kẽm F16 dài 2,4m                                                                 | cọc    | 4,         |         |

|    |                                                           |                |        |  |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------|--------|--|
| 27 | Kẹp cọc tiếp địa                                          | bộ             | 4,     |  |
| 28 | Cầu chì 5A có đèn                                         | cái            | 4,     |  |
| 29 | Bảng phím đấu dây cửa trụ 200 x 100 x 5                   | bộ             | 4,     |  |
| 30 | Domino 4P-60A                                             | bộ             | 4,     |  |
| 31 | Kéo rãnh Cáp Cu/PVC - 0,6/1Kv ( 2 x 2,5 ) mm <sup>2</sup> | m              | 40,    |  |
| 32 | Đầu Coss ép Cu 25mm <sup>2</sup>                          | 10 cái         | 24,    |  |
| 33 | Cát đầm chặt                                              | m <sup>3</sup> | 22,042 |  |
| 34 | Đào đất                                                   | m <sup>3</sup> | 30,9   |  |
| 35 | Đắp đất                                                   | m <sup>3</sup> | 22,042 |  |
| 36 | Băng cảnh báo cáp ngầm                                    | m              | 103,   |  |
| 37 | Gạch làm dấu                                              | viên           | 1.030, |  |
| 38 | Cát đầm chặt                                              | m <sup>3</sup> | 0,225  |  |
| 39 | Đào đất                                                   | m <sup>3</sup> | 0,55   |  |
| 40 | Đắp đất                                                   | m <sup>3</sup> | 0,225  |  |
| 41 | Băng cảnh báo cáp ngầm                                    | m              | 1,     |  |
| 42 | Gạch làm dấu                                              | viên           | 10,    |  |

| <p align="center"><b>BẢNG TIÊN LƯỢNG</b><br/> <b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br/> <b>HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC</b></p> |                                                                               |                   |            |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
| STT                                                                                                                             | Tên công tác                                                                  | Đơn vị            | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                                                               | Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, Ống nhựa PVC 2 x Ø110 - 5mm, màu cam             | 100m              | 1,36       |         |
| 2                                                                                                                               | Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, Ống nhựa PVC 2 x Ø90 - 3mm, màu cam              | 100m              | 0,745      |         |
| 3                                                                                                                               | Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, Ống nhựa PVC 2 x Ø60 - 3mm, màu cam              | 100m              | 1,465      |         |
| 4                                                                                                                               | Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, Ống nhựa PVC 2 x Ø34 - 3mm, màu cam (có dây mồi) | 100m              | 5,88       |         |
| 5                                                                                                                               | Hố ga 600x600x1000mm                                                          | cái               | 6,         |         |
| 6                                                                                                                               | Đào hố móng tủ 1200x800x1060                                                  | m <sup>3</sup>    | 6,12       |         |
| 7                                                                                                                               | Đổ betong lót M100, Đá 1x2 độ sụt 6-8cm                                       | m <sup>3</sup>    | 0,36       |         |
| 8                                                                                                                               | Đổ betong nắp đan M200, Đá 1x2 độ sụt 6-8cm                                   | m <sup>3</sup>    | 0,3        |         |
| 9                                                                                                                               | Cốt thép D<=8 cốt thép móng                                                   | tấn               | 0,0095     |         |
| 10                                                                                                                              | Cốt thép D<=8 cốt thép móng                                                   | tấn               | 0,0085     |         |
| 11                                                                                                                              | Thép hình                                                                     | tấn               | 0,0603     |         |
| 12                                                                                                                              | Ván khuôn betong móng                                                         | 100m <sup>2</sup> | 0,4975     |         |
| 13                                                                                                                              | Cát lót                                                                       | m <sup>3</sup>    | 0,72       |         |
| 14                                                                                                                              | Cát đầm chặt                                                                  | m <sup>3</sup>    | 99,648     |         |
| 15                                                                                                                              | Đào đất                                                                       | m <sup>3</sup>    | 138,4      |         |



|    |                                                                     |       |        |  |
|----|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|--|
| 16 | Đắp đất                                                             | m3    | 99,648 |  |
| 17 | Gạch làm dẫu                                                        | viên  | 3.460, |  |
| 18 | Cát đầm chặt                                                        | m3    | 6,314  |  |
| 19 | Đào đất                                                             | m3    | 10,01  |  |
| 20 | Đắp đất                                                             | m3    | 6,314  |  |
| 21 | Gạch làm dẫu                                                        | viên  | 110,   |  |
| 22 | Cắt mặt đường hiện hữu                                              | 100m2 | 0,136  |  |
| 23 | Rải thảm mặt đường BT nhựa C12.5 chiều dày 7 cm                     | 100m2 | 0,136  |  |
| 24 | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 0,5 kg/m2 | 100m2 | 0,136  |  |
| 25 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k>0,98                         | 100m3 | 0,0245 |  |
| 26 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k>0,98                        | 100m3 | 0,0272 |  |
| 27 | Phá dỡ kết cấu vỉa hè hiện hữu (Cắt vỉa hè)                         | m3    | 0,372  |  |
| 28 | Lát gạch Terrazzo                                                   | m2    | 37,2   |  |
| 29 | Vữa đệm M75 dày 1.5cm                                               | 1m2   | 0,56   |  |
| 30 | Bê tông M150 dày 5cm                                                | m3    | 1,86   |  |
| 31 | Cấp phối đá 0x4 dày 10cm                                            | 100m3 | 0,0372 |  |

| <p align="center"><b>BẢNG TIÊN LƯỢNG</b><br/> <b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br/> <b>HẠNG MỤC: CÁP ĐIỆN</b></p> |                                                                                                    |          |            |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------|
| STT                                                                                                                   | Tên công tác                                                                                       | Đơn vị   | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                                                     | Lắp đặt Hố ga 1000x1000x1200mm đúc sẵn                                                             | cấu kiện | 6,         |         |
| 2                                                                                                                     | Kéo rải và lắp cố định đường cáp ngầm, Trọng lượng cáp <= 1kg/m, cáp CXV/DSTA/PVC 3M95mm2 + M50mm2 | 100m     | 0,824      |         |
| 3                                                                                                                     | Chiều dài cáp CXV/DSTA/PVC 3M70mm2 + M50mm2                                                        | 100m     | 1,171      |         |
| 4                                                                                                                     | Kéo rải và lắp cố định đường cáp ngầm, Trọng lượng cáp <= 1kg/m, cáp CXV/DSTA/PVC 3M50mm2 + M35mm2 | 100m     | 1,775      |         |
| 5                                                                                                                     | Lắp đặt Ống nhựa xoắn HDPE Ø105/80                                                                 | 100m     | 3,59       |         |
| 6                                                                                                                     | Lắp đặt Ống nhựa xoắn HDPE Ø50/40                                                                  | 100m     | 6,43       |         |
| 7                                                                                                                     | MCB 3P 40A-15kA                                                                                    | cái      | 21,        |         |
| 8                                                                                                                     | Thanh đồng 200A (3 cây/bộ)                                                                         | bộ       | 6,         |         |
| 9                                                                                                                     | Vỏ tủ L1200xW700xD400mm                                                                            | cái      | 3,         |         |
| 10                                                                                                                    | Đầu cose M50                                                                                       | 10 cái   | 5,4        |         |
| 11                                                                                                                    | Đầu cose M35                                                                                       | 10 cái   | 1,2        |         |
| 12                                                                                                                    | Đầu cose M16                                                                                       | 10 cái   | 7,2        |         |
| 13                                                                                                                    | MCCB 3P 200A-30kA                                                                                  | cái      | 2,         |         |
| 14                                                                                                                    | MCB 3P 40A-15kA                                                                                    | cái      | 16,        |         |
| 15                                                                                                                    | Thanh đồng 200A (3 cây/bộ)                                                                         | bộ       | 4,         |         |

|    |                                         |                   |        |  |
|----|-----------------------------------------|-------------------|--------|--|
| 16 | Vỏ tủ L1200xW700xD400mm                 | cái               | 2,     |  |
| 17 | Đầu cose M95                            | 10 cái            | 3,6    |  |
| 18 | Đầu cose M50                            | 10 cái            | 0,8    |  |
| 19 | Đầu cose M16                            | 10 cái            | 4,8    |  |
| 20 | MCCB 3P 200A-30kA                       | cái               | 2,     |  |
| 21 | MCB 3P 63A-15kA                         | cái               | 16,    |  |
| 22 | Thanh đồng 200A (3 cây/bộ)              | bộ                | 4,     |  |
| 23 | Vỏ tủ L1200xW700xD400mm                 | cái               | 2,     |  |
| 24 | Đầu cose M50                            | 10 cái            | 3,6    |  |
| 25 | Đầu cose M35                            | 10 cái            | 0,8    |  |
| 26 | Đầu cose M16                            | 10 cái            | 4,8    |  |
| 27 | Kéo rãnh Cáp đồng trần M25              | 10m               | 1,75   |  |
| 28 | Lắp Cosse Cu 25mm <sup>2</sup>          | 10 cái            | 0,7    |  |
| 29 | Bulong M10*33                           | cái               | 7,     |  |
| 30 | Đóng Cọc tiếp địa mạ kẽm F16 dài 2,4m   | cọc               | 7,     |  |
| 31 | Kẹp cọc tiếp địa                        | bộ                | 1,     |  |
| 32 | Đào hố móng tủ 800x600x600              | m <sup>3</sup>    | 2,66   |  |
| 33 | Đổ betong lót M100, Đá 4x6 độ sụt 6-8cm | m <sup>3</sup>    | 0,35   |  |
| 34 | Đổ betong M200, Đá 1x2 độ sụt 6-8cm     | m <sup>3</sup>    | 1,05   |  |
| 35 | Gia công Cốt thép D<=8 cốt thép móng    | tấn               | 0,0271 |  |
| 36 | Gia công Cốt thép D<=6 cốt thép móng    | tấn               | 0,0239 |  |
| 37 | Đầu bulob mạ kẽm M12x100                | cái               | 28,    |  |
| 38 | Đai ốc bulon M12                        | cái               | 28,    |  |
| 39 | Ván khuôn betong móng                   | 100m <sup>2</sup> | 0,2492 |  |
| 40 | Cát lót                                 | m <sup>3</sup>    | 0,336  |  |
| 41 | Cát đầm chặt                            | m <sup>3</sup>    | 105,48 |  |
| 42 | Đào đất                                 | m <sup>3</sup>    | 164,08 |  |
| 43 | Đắp đất                                 | m <sup>3</sup>    | 164,08 |  |
| 44 | Bảng cảnh báo cáp ngầm                  | m                 | 293,   |  |
| 45 | Gạch làm dấu                            | viên              | 2.930, |  |
| 46 | Cát đầm chặt                            | m <sup>3</sup>    | 3,972  |  |
| 47 | Đào đất                                 | m <sup>3</sup>    | 6,72   |  |
| 48 | Đắp đất                                 | m <sup>3</sup>    | 6,72   |  |
| 49 | Bảng cảnh báo cáp ngầm                  | m                 | 24,    |  |
| 50 | Gạch làm dấu                            | viên              | 240,   |  |
| 51 | Cát đầm chặt                            | m <sup>3</sup>    | 8,036  |  |
| 52 | Đào đất                                 | m <sup>3</sup>    | 12,74  |  |
| 53 | Đắp đất                                 | m <sup>3</sup>    | 8,036  |  |
| 54 | Bảng cảnh báo cáp ngầm                  | m                 | 14,    |  |
| 55 | Gạch làm dấu                            | viên              | 140,   |  |

04  
CƠ  
PH  
H V  
i H  
KH  
50

|    |                                                                     |       |        |  |
|----|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|--|
| 56 | Cát đầm chặt                                                        | m3    | 6,888  |  |
| 57 | Đào đất                                                             | m3    | 10,92  |  |
| 58 | Đắp đất                                                             | m3    | 6,888  |  |
| 59 | Băng cảnh báo cáp ngầm                                              | m     | 24,    |  |
| 60 | Gạch làm dấu                                                        | viên  | 240,   |  |
| 61 | Cắt mặt đường hiện hữu                                              | 100m2 | 0,18   |  |
| 62 | Rải thảm mặt đường BT nhựa C12.5 chiều dày 7 cm                     | 100m2 | 0,18   |  |
| 63 | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 0,5 kg/m2 | 100m2 | 0,18   |  |
| 64 | CP đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt k>0,98                         | 100m3 | 0,0324 |  |
| 65 | CP đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt k>0,98                        | 100m3 | 0,036  |  |

| <b>BẢNG TIỀN LƯỢNG</b><br><b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br><b>HẠNG MỤC: ĐƯỜNG NGOÀI RANH</b> |                                                                     |        |            |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|
| STT                                                                                                 | Tên công tác                                                        | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
| 1                                                                                                   | Đào nền đường máy đào <=0,8m3, máy ủi <=110cv, đất C1               | 100m3  | 1,0871     |         |
| 2                                                                                                   | Lu lèn trong phần nền lòng đường k > 0.98, dày 30cm                 | 100m3  | 0,9318     |         |
| 3                                                                                                   | BTNN C12.5, chiều dày 7 cm                                          | 100m2  | 3,106      |         |
| 4                                                                                                   | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 0,5 kg/m2 | 100m2  | 3,106      |         |
| 5                                                                                                   | BTNN C19 dày 7cm                                                    | 100m2  | 3,106      |         |
| 6                                                                                                   | Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, Lượng nhựa 1,0 kg/m2 | 100m2  | 3,106      |         |
| 7                                                                                                   | Làm móng Cấp phối đá dăm loại I, dày 18cm, đầm chặt K>9.8           | 100m3  | 0,5591     |         |
| 8                                                                                                   | Làm móng Cấp phối đá dăm loại II, dày 20cm, đầm chặt K>9.8          | 100m3  | 0,6212     |         |
| 9                                                                                                   | Bê tông bó vỉa đá 1x2 M250 độ sụt 6-8cm                             | m3     | 6,46       |         |
| 10                                                                                                  | Bê tông lót móng chiều rộng >250 cm, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm    | m3     | 2,31       |         |
| 11                                                                                                  | Ván khuôn bó vỉa                                                    | 100m2  | 0,267      |         |

| <b>BẢNG TIỀN LƯỢNG</b><br><b>CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b><br><b>HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA NGOÀI GIANH</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



| STT | Tên công tác                                                                  | Đơn vị            | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|---------|
| 1   | LĐ ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đk 600                          | 100m              | 0,4        |         |
| 2   | Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm                          | mỗi nối           | 8,         |         |
| 3   | Lắp đặt gối cống 600                                                          | cái               | 20,        |         |
| 4   | Cốt thép móng đường kính cốt thép $\leq 10$ mm                                | tấn               | 0,0372     |         |
| 5   | Cốt thép móng đường kính cốt thép $\leq 18$ mm                                | tấn               | 0,044      |         |
| 6   | Ván khuôn gối cống                                                            | 100m <sup>2</sup> | 0,0832     |         |
| 7   | Bê tông đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                           | m <sup>3</sup>    | 0,96       |         |
| 8   | Bê tông lót móng, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                 | m <sup>3</sup>    | 3,724      |         |
| 9   | Đào đất phui cống                                                             | 100m <sup>3</sup> | 0,615      |         |
| 10  | Đắp đất phui cống                                                             | 100m <sup>3</sup> | 0,44       |         |
| 11  | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi $\leq 1000$ m, đất C1, vận chuyển 1km đầu | 100m <sup>3</sup> | 0,175      |         |
| 12  | Vận chuyển tiếp cự ly $\leq 7$ km ô tô 7T, đất C1                             | 100m <sup>3</sup> | 0,175      |         |
| 13  | Vận chuyển 2km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1                              | 100m <sup>3</sup> | 0,175      |         |
| 14  | Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông hố ga đường kính $\leq 10$ mm              | tấn               | 0,0699     |         |
| 15  | Ván khuôn hố ga đúc sẵn                                                       | 100m <sup>2</sup> | 0,0288     |         |
| 16  | Bê hố ga đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm                                          | m <sup>3</sup>    | 0,87       |         |
| 17  | Lắp đặt hố ga đúc sẵn                                                         | cái               | 3,         |         |
| 18  | Cốt thép giếng nước, cấp nước đường kính cốt thép $\leq 10$ mm                | tấn               | 0,1091     |         |
| 19  | Ván khuôn hố ga                                                               | 100m <sup>2</sup> | 3,6136     |         |
| 20  | Bê tông lót móng, đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm                                 | m <sup>3</sup>    | 0,588      |         |
| 21  | Bê tông hố ga, đá 1x2 M200 - độ sụt - độ sụt 8+-2cm                           | m <sup>3</sup>    | 6,256      |         |
| 22  | Đào đất phui hố ga                                                            | 100m <sup>3</sup> | 0,247      |         |
| 23  | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,90                                       | 100m <sup>3</sup> | 0,18       |         |
| 24  | V. chuyển đất bằng ô tô 7T, phạm vi $\leq 1000$ m, đất C1, vận chuyển 1km đầu | 100m <sup>3</sup> | 0,067      |         |
| 25  | Vận chuyển tiếp cự ly $\leq 7$ km ô tô 7T, đất C1                             | 100m <sup>3</sup> | 0,067      |         |
| 26  | Vận chuyển 2km ngoài phạm vi 7km ô tô 7T, đất C1                              | 100m <sup>3</sup> | 0,067      |         |
| 27  | Cốt thép đường kính D $\leq 10$ mm                                            | 1tấn              | 0,0132     |         |
| 28  | Cốt thép đường kính D $> 10$ mm                                               | 1tấn              | 0,049      |         |
| 29  | SX Thép hình khuôn hầm                                                        | tấn               | 0,0408     |         |
| 30  | LD Thép hình khuôn hầm                                                        | tấn               | 0,0408     |         |

150-0  
11/11/2017

|    |                                                |                   |        |  |
|----|------------------------------------------------|-------------------|--------|--|
| 31 | Ván khuôn khuôn hầm                            | 100m <sup>2</sup> | 0,0516 |  |
| 32 | Bê tông khuôn hầm, đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm | m <sup>3</sup>    | 0,447  |  |
| 33 | Lắp dựng khuôn hầm                             | cầu kiện          | 3,     |  |
| 34 | Thép nắp hầm D<10                              | tấn               | 0,016  |  |
| 35 | Thép nắp hầm , lưới chắn rác D>10              | tấn               | 0,0433 |  |
| 36 | Sản xuất thép hình                             | tấn               | 0,0423 |  |
| 37 | LD thép hình, KL <=100kg                       | tấn               | 0,0423 |  |
| 38 | Ván khuôn nắp đan, tấm chóp                    | 100m <sup>2</sup> | 0,0108 |  |
| 39 | Bê tông đá 1x2 M200 - độ sụt 8+-2cm            | m <sup>3</sup>    | 0,243  |  |
| 40 | Lắp đặt nắp hầm                                | cái               | 3,     |  |
| 41 | LD ống nhựa PVC miệng bát nối gioăng, đk 200mm | 100m              | 0,018  |  |
| 42 | LD ống nhựa PVC miệng bát nối gioăng, đk 315mm | 100m              | 0,0285 |  |
| 43 | Lắp Hố thu + nắp thu nước theo mẫu Busadco     | cái               | 3,     |  |
| 44 | Hố ga ngăn mùi theo mẫu Busadco                | cái               | 6,     |  |
| 45 | Bê tông lót đá 4x6 M100 - độ sụt 8+-2cm        | m <sup>3</sup>    | 0,3423 |  |
| 46 | Đào đất phui hố ga                             | 100m <sup>3</sup> | 0,1425 |  |
| 47 | Đắp đất công trình bằng đầm cóc, K=0,90        | 100m <sup>3</sup> | 0,124  |  |